

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**



BÀI VIẾT:

**“TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ
TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM
VỚI THỊ TRƯỜNG CPTPP THÁNG 7/2026”**

**Thuộc nhiệm vụ: “Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin
phục vụ triển khai Hiệp định CPTPP” năm 2026**

Hà Nội, tháng 7/2026

MỤC LỤC

I. TỔNG QUAN NGÀNH HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM VỚI THỊ TRƯỜNG CPTPP.....	4
II. TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM VÀ THỊ TRƯỜNG CPTPP TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026.....	5
2.1 Tình hình xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường CPTPP.....	5
2.2 Cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang CPTPP	7
2.3 Cơ cấu nhóm hàng rau quả xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP.....	9
2.4 Đánh giá về tính cạnh tranh của mặt hàng rau quả của Việt Nam tại các thị trường xuất khẩu, dung lượng thị trường và nhu cầu tiêu thụ rau quả tại các thị trường CPTPP ..	12
2.4.1 Nhu cầu tiêu thụ rau, củ, quả tại các thị trường thị trường CPTPP	12
2.4.2 Dung lượng nhập khẩu rau quả của các thị trường CPTPP	14
3. Tình hình nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ các thị trường CPTPP	19
III. ĐÁNH GIÁ TRIỂN VỌNG VÀ DỰ BÁO	23

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang từng thị trường thành viên CPTPP trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022 – 2026	8
Bảng 2: Nhóm mặt hàng rau quả Việt Nam xuất khẩu sang CPTPP trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022 – 2026	10
Bảng 3: Nhập khẩu rau quả của từng thị trường thành viên CPTPP giai đoạn 2021 – 2025	16
Bảng 4: Nguồn cung rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến cho các thị trường CPTPP trong giai đoạn 2021 – 2025	17
Bảng 5: Nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường thành viên CPTPP trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022 – 2026.....	20
Bảng 6: Chứng loại rau quả Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường CPTPP trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022 – 2026.....	21

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Kim ngạch và tốc độ xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang CPTPP trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022 – 2026	5
Biểu đồ 2: Trị giá và tốc độ nhập khẩu rau quả của các thị trường CPTPP giai đoạn 2021 – 2025	14
Biểu đồ 3: Kim ngạch và tốc độ nhập khẩu rau quả từ CPTPP về Việt Nam trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022 – 2026.....	19

TÓM TẮT

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, trong 6 tháng đầu 2026, tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang các thị trường thành viên Hiệp định CPTPP đạt 387,09 triệu USD, tăng 18,94% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 10,45% tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước. Trong đó, Nhật Bản dẫn đầu thị trường xuất khẩu trong nhóm các nước thành viên CPTPP, chiếm 32,68% tổng kim ngạch, đạt 126,49 triệu USD, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Tiếp đến là xuất khẩu tới thị trường Australia với kim ngạch đạt trên 71,28 triệu USD, tỷ trọng chiếm 18,42% tổng kim ngạch. Nửa đầu năm 2026 ghi nhận bước tiến quan trọng khi quả bưởi tươi của Việt Nam chính thức xuất khẩu chính ngạch sang Australia, bổ sung vào danh mục trái cây tươi chủ lực cùng với thanh long, xoài, nhãn và chanh dây.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, nhóm sản phẩm chế biến, sấy khô, nước ép trái cây được xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường CPTPP. Riêng trong 6 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này đạt gần 158 triệu USD, tăng 21,9% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 40,8% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả sang nhóm thị trường CPTPP.

Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), hiện Việt Nam là thị trường cung cấp rau quả lớn thứ 5 vào thị trường CPTPP nếu xét riêng trong nhóm các thị trường thành viên CPTPP (sau Mêhicô, Peru, Chilê và New Zealand), và đứng thứ 17 nếu xét chung trong số các nguồn cung vào thị trường CPTPP. Trong năm 2025, kim ngạch nhập khẩu rau quả từ Việt Nam của nhóm các thị trường CPTPP đạt 905 triệu USD, tăng 25,2% so với cùng kỳ năm trước.

Ở chiều nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ các thị trường CPTPP trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 224,88 triệu USD trong nửa đầu năm 2026, thị phần chiếm 14,23% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước.

Trong những tháng cuối năm 2026, dự báo tình hình xuất, nhập khẩu rau quả giữa Việt Nam với các thị trường CPTPP tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực.

NỘI DUNG CHI TIẾT

I. TỔNG QUAN NGÀNH HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM VỚI THỊ TRƯỜNG CPTPP

Thị trường CPTPP (Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương), với 11 quốc gia thành viên gồm Nhật Bản, Canada, Australia, New Zealand, Singapore, Malaysia, Mexico, Chile, Peru, Brunei và Vương quốc Anh, là một trong những khu vực thị trường đa dạng, giàu tiềm năng và có ý nghĩa chiến lược đối với ngành hàng rau quả Việt Nam.

Về quy mô và động lực tăng trưởng: Hàng năm, thị trường CPTPP đóng góp khoảng 8% – 10% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam. Dù không chiếm tỷ trọng lớn, nhưng đây lại là khu vực mang lại giá trị gia tăng cao và giúp đa dạng hóa thị trường. Nhờ lộ trình cắt giảm thuế quan sâu rộng từ hiệp định, xuất khẩu rau quả Việt Nam sang thị trường CPTPP duy trì tốc độ tăng trưởng ấn tượng (nhiều năm đạt mức tăng trưởng 15% – 28%).

Cơ cấu thị trường rau quả Việt Nam trong nhóm các thị trường thành viên Hiệp định CPTPP:

Đông Bắc Á (Nhật Bản): Chiếm khoảng 32,68% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường CPTPP. Sản phẩm tiêu thụ mạnh gồm: chuối tươi, xoài, sầu riêng sấy/đông lạnh, đậu edamame, ớt và các loại rau củ sơ chế.

Châu Đại Dương và Bắc Mỹ (Úc, Canada, New Zealand): Thị trường tiêu chuẩn cao về kiểm dịch thực vật. Các loại trái cây tươi đã mở cửa chính ngạch như xoài, thanh long, nhãn, vải, dưa tươi và các chế phẩm trái cây đóng hộp/sấy khô đạt tốc độ tăng trưởng rất tốt.

Đông Nam Á (Singapore, Malaysia): Lợi thế về khoảng cách địa lý ngắn, chi phí logistics thấp. Tiêu thụ đa dạng các chủng loại rau củ tươi, thanh long, dưa hấu và trái cây nhiệt đới.

II. TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM VÀ THỊ TRƯỜNG CPTPP TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

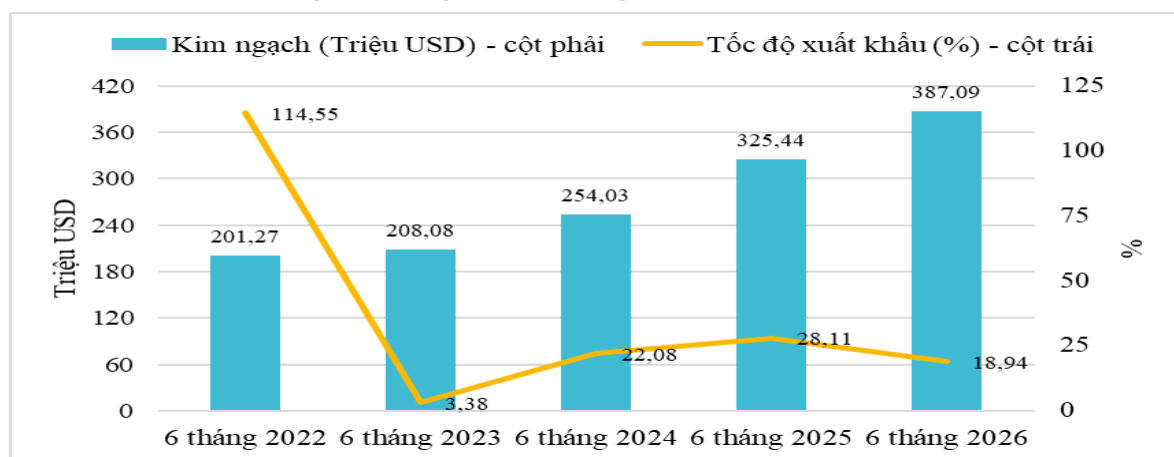
2.1 Tình hình xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường CPTPP

Giai đoạn 2022 – 2026 ghi nhận bước tiến quan trọng của ngành rau quả Việt Nam tại các thị trường thành viên Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Sự dịch chuyển về thị phần, kim ngạch và cơ cấu mặt hàng thể hiện rõ hiệu ứng tích cực từ các cam kết cắt giảm thuế quan sâu rộng.

Các thị trường thành viên Hiệp định CPTPP (với các thị trường trọng điểm như Nhật Bản, Canada, Anh, Úc, Malaysia, Singapore, Mexico, Chile...) đóng vai trò là khối thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của rau quả Việt Nam (chỉ sau Trung Quốc).

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, trong 6 tháng đầu 2026, tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước đạt trên 3,7 tỷ USD, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu rau quả sang thị trường CPTPP đạt 387,09 triệu USD, tăng 18,94% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 10,45% tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước.

Biểu đồ 1: Kim ngạch và tốc độ xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang CPTPP trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022 – 2026



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Tăng trưởng xuất khẩu rau quả sang thị trường CPTPP trong nửa đầu năm 2026 nhờ các yếu tố thuận lợi sau:

+ Ưu đãi Thuế quan từ CPTPP: Lộ trình cắt giảm thuế quan theo CPTPP giúp nhiều dòng sản phẩm rau quả của Việt Nam từng bước được hưởng mức thuế ưu

đãi, trong đó nhiều mặt hàng đạt hoặc hướng tới mức thuế 0% tùy từng thị trường và dòng sản phẩm. Đây là lợi thế về chi phí thuế quan so với các đối thủ tại những thị trường mà Việt Nam có ưu đãi CPTPP.

+ Nhờ ứng dụng công nghệ cấp đông nhanh (IQF), sấy khô và chế biến sâu, doanh nghiệp Việt Nam từng bước khắc phục hạn chế về khoảng cách địa lý, đặc biệt tại các thị trường xa như Canada, Mexico và Chile. Các công nghệ này không chỉ giúp kéo dài thời hạn bảo quản, giảm tổn thất sau thu hoạch mà còn nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm rau quả Việt Nam.

+ Tái cơ cấu sản xuất và mã số vùng trồng: Sự siết chặt về quản lý vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói (PUC) và tiêu chuẩn VietGAP/GlobalGAP giúp nông sản Việt Nam đáp ứng tốt hơn các hàng rào kỹ thuật khắt khe của Nhật Bản, Úc, New Zealand.

+ Đa dạng hóa Thị trường: Doanh nghiệp chủ động giảm phụ thuộc vào một thị trường đơn lẻ, đẩy mạnh khai thác các thị trường có sức mua cao và ổn định trong CPTPP để tối ưu lợi nhuận.

Bên cạnh yếu tố thuận lợi, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường CPTPP cũng chịu các sức ép trong nửa đầu năm 2026:

+ Hàng rào kỹ thuật và kiểm dịch thực vật (SPS): Các quốc gia CPTPP (Nhật Bản, Úc, Canada) duy trì quy định rất nghiêm ngặt về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, vi sinh vật, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và xử lý kiểm dịch (chiếu xạ, xử lý hơi nước nóng VHT).

+ Chi phí Logistics và vận tải: Chi phí vận chuyển đường biển và đường hàng không biến động, cùng với thời gian vận tải dài sang khu vực Bắc Mỹ/Nam Mỹ làm giảm năng lực cạnh tranh của hàng tươi sống.

+ Cạnh tranh gay gắt: Rau quả Việt Nam phải cạnh tranh trực tiếp với các nước xuất khẩu nông sản lớn trong và ngoài khối (như Thái Lan, Philippin đối với trái cây nhiệt đới; Chile, Peru đối với trái cây ôn đới/sub-tropical).

+ Yêu cầu tăng trưởng xanh: Tiêu chuẩn về bền vững, phát sinh khí thải carbon thấp, bao bì thân thiện với môi trường đang dần trở thành tiêu chí bắt buộc tại các thị trường cao cấp trong khối CPTPP.

2.2 Cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang CPTPP

Trong bối cảnh tăng trưởng chung của toàn ngành rau quả, các nước thành viên Hiệp định CPTPP tiếp tục là nhóm thị trường đối tác quan trọng, đóng góp đáng kể vào xu hướng đa dạng hóa thị trường và gia tăng giá trị xuất khẩu.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả sang thị trường CPTPP trong nửa đầu năm 2026 ghi nhận sự phân hóa rõ nét giữa các khu vực địa lý và nhóm hàng tiêu thụ:

+ Thị trường Nhật Bản: Nằm trong top 4 thị trường xuất khẩu rau quả của cả nước, tỷ trọng chiếm 3,41% trong nửa đầu năm 2026. Còn trong khối CPTPP, Nhật Bản dẫn đầu thị trường xuất khẩu, chiếm 32,68% tổng kim ngạch, đạt 126,49 triệu USD, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hiện ngành rau quả Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản chủ yếu nhóm rau củ quả chế biến và cấp đông (IQF) chiếm tỉ trọng chi phối (chuối đông lạnh, xoài sấy, chế biến sâu, chế biến sẵn). Các sản phẩm tươi được cấp phép như chuối tươi, thanh long, mango duy trì lượng tiêu thụ ổn định.

+ Thị trường Australia và New Zealand (nhóm thị trường tăng trưởng nhanh): Australia nằm trong top 10 thị trường xuất khẩu rau quả lớn nhất của Việt Nam, chiếm 1,92% tổng kim ngạch trong nửa đầu năm 2026. Còn trong khối CPTPP, Australia giữ vị trí thị trường xuất khẩu lớn thứ 2, kim ngạch đạt trên 71,28 triệu USD, tỷ trọng chiếm 18,42% tổng kim ngạch.

Nửa đầu năm 2026 ghi nhận bước tiến quan trọng khi quả bưởi tươi của Việt Nam chính thức xuất khẩu chính ngạch sang Australia, bổ sung vào danh mục trái cây tươi chủ lực cùng với thanh long, xoài, nhãn và chanh dây. Hoa tươi cắt cành và rau củ sấy khô cũng tăng trưởng đều đặn.

+ Thị trường Malaysia và Singapore (Thị trường Đông Nam Á thuộc CPTPP): Malaysia duy trì vị thế thị trường xuất khẩu trong top 10 của ngành hàng rau quả Việt Nam, chiếm tỷ trọng 1,84% tổng kim ngạch xuất khẩu trong nửa đầu năm 2026. Còn trong khối CPTPP, Malaysia đứng ở vị trí thị trường xuất khẩu lớn thứ 3, kim ngạch đạt xấp xỉ 68 triệu USD, tỷ trọng chiếm 17,56% tổng kim ngạch.

Nhờ lợi thế khoảng cách địa lý ngắn và logistics thuận tiện, ngành hàng rau quả Việt Nam tập trung xuất khẩu các loại trái cây tươi ăn liền (sầu riêng tươi/đông lạnh, thanh long, dưa tươi, dưa) và rau củ tươi tiêu dùng hàng ngày.

+ Thị trường Vương quốc Anh: Trong nửa đầu năm 2026, Anh duy trì vị thế thị trường xuất khẩu rau quả lớn thứ 16 của cả nước, tỷ trọng chiếm 0,94% tổng kim ngạch toàn ngành. Trong khối CPTPP, Anh đứng ở vị trí thị trường xuất khẩu lớn thứ 5, kim ngạch đạt trên 34,91 triệu USD, tỷ trọng chiếm 9,02% tổng kim ngạch.

Các sản phẩm rau quả tươi nhiệt đới chất lượng cao (bưởi da xanh, xoài, chanh dây, vải thiều, nhãn) cùng các mặt hàng rau quả sấy/chế biến đông lạnh tiếp tục thâm nhập sâu vào chuỗi siêu thị Á - Âu tại Anh. Thương vụ Việt Nam tại Anh cũng tích cực kết nối thông qua các chương trình giao thương và triển lãm quốc tế (Vietnam International Sourcing). Do đó, sản phẩm rau quả Việt Nam còn nhiều dư địa để tăng xuất khẩu vào thị trường Anh.

+ Thị trường Canada và các nước châu Mỹ (Chile, Mexico): Canada duy trì vị trí thị trường xuất khẩu lớn thứ 10 của ngành hàng rau quả Việt Nam, tỷ trọng chiếm 1,25% tổng kim ngạch. Còn trong khối CPTPP, Canada đứng ở vị trí thị trường xuất khẩu lớn thứ 4, kim ngạch đạt trên 46,16 triệu USD, tỷ trọng chiếm 11,93% tổng kim ngạch.

Do khoảng cách vị trí địa lý, các thị trường trên được cho là thị trường tiềm năng của ngành hàng rau quả Việt Nam nhờ ưu đãi thuế quan CPTPP giúp tốc độ xuất khẩu tăng trưởng nhanh.

Với các thị trường này, xuất khẩu rau quả của Việt Nam dịch chuyển mạnh sang nhóm rau quả chế biến, đóng hộp và trái cây sấy khô/đông lạnh (chiếm tỷ trọng trên 70% kim ngạch sang khu vực này) nhằm tối ưu chi phí và thời gian vận chuyển đường biển.

Bảng 1: Xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang từng thị trường thành viên CPTPP trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022 – 2026

Thị trường	Trị giá (Nghìn USD)					Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2022 -2026 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2026 (%)
	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026		
Tổng	201.275	208.083	254.034	325.444	387.089	18,13	100,00
Nhật Bản	83.254	87.360	97.346	121.840	126.490	11,34	32,68
Australia	43.745	36.434	48.378	63.208	71.287	14,88	18,42
Malaysia	22.650	28.035	27.916	43.448	67.992	33,87	17,56
Canada	17.176	19.939	32.162	34.961	46.164	29,53	11,93

Thị trường	Trị giá (Nghìn USD)					Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2022 -2026 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2026 (%)
	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026		
Anh	8.947	11.487	17.844	26.584	34.911	41,01	9,02
Singapore	20.076	19.219	19.862	21.476	23.701	4,39	6,12
New Zealand	2.459	3.834	5.903	5.704	7.739	35,55	2,00
Mexico	1.567	592	1.240	4.956	6.518	94,62	1,68
Chi lê	1.213	862	2.343	2.649	1.807	31,06	0,47
Brunei	189	246	189	314	393	24,71	0,10
Pêru		76	850	303	87	222,29	0,02

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

2.3 Cơ cấu nhóm hàng rau quả xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP

6 tháng đầu năm 2026, cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu sang thị trường CPTPP ghi nhận sự phân hoá rõ rệt theo hướng gia tăng tỷ trọng các sản phẩm chế biến sâu. Cụ thể:

+ Đối với nhóm sản phẩm chế biến chuyên sâu (chủ yếu mã HS 20): Trong 6 tháng đầu năm giai đoạn (2022 -2026), tốc độ xuất khẩu nhóm sản phẩm chế biến, sấy khô, nước ép trái cây sang thị trường CPTPP ghi nhận mức tăng trưởng bình quân 13,02%/năm, từ mức thấp nhất giai đoạn là 96,52 triệu USD trong nửa đầu năm 2023 lên mức cao nhất giai đoạn là gần 158 triệu USD trong nửa đầu năm 2026.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực gồm: Nước ép đóng hộp, rau, củ, quả sấy dẻo/khô/chế biến. Đây là nhóm hàng đáp ứng tốt quy tắc xuất xứ và lợi thế giảm thuế quan của CPTPP, đồng thời giải quyết rào cản về kiểm dịch khắt khe tại Nhật Bản, Úc, Canada.

+ Đối với nhóm quả và hạt tươi, khô, đông lạnh (chủ yếu mã HS 08): Trong 6 tháng đầu năm giai đoạn (2022 – 2026), tốc độ xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường CPTPP ghi nhận mức tăng trưởng bình quân 25,46%/năm, từ mức thấp nhất giai đoạn là 63,57 triệu USD trong nửa đầu năm 2022 lên xấp xỉ 153,92 triệu USD trong nửa đầu năm 2026.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nhóm gồm: Thanh long, xoài, nhãn, chuối, bưởi, dưa tươi và chanh dây. Nhu cầu trái cây tươi tại các quốc gia trong

khối tăng tốt nhờ việc mở rộng các quy định kiểm dịch thực vật (như bưởi tươi sang Australia, dưa tươi).

+ Với nhóm rau củ tươi/khô/sơ chế, tốc độ xuất khẩu sang thị trường CPTPP trong 6 tháng đầu năm giai đoạn (2022 – 2026) tăng trưởng bình quân 18,84%/năm. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực gồm: Ớt, nấm, rau ăn lá cấp đông và các loại gia vị nông sản.

**Bảng 2: Nhóm mặt hàng rau quả Việt Nam xuất khẩu sang CPTPP
trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022 – 2026**

Nhóm	HS 6 số	Trị giá (Nghìn USD)					Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2022 - 2026 (%)
		6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026	
Sản phẩm chế biến		98.920	96.526	102.605	129.531	157.969	13,02
	200989	16.147	18.866	24.082	32.923	47.287	31,21
	200819	27.275	21.806	26.034	32.113	34.957	7,89
	200490	13.472	15.516	13.731	17.882	17.485	7,92
	200899	12.472	13.037	14.600	14.757	16.797	7,85
	200820	1.617	1.439	2.206	4.250	6.196	45,19
	200410	7.294	6.298	2.599	2.308	4.555	3,44
	200990	1.231	940	1.259	2.539	4.436	46,66
	200799	2.557	2.363	3.120	2.954	4.261	15,84
	200551	3.603	2.517	1.982	2.091	2.823	-2,73
	080111	1.844	1.192	1.634	2.554	2.447	13,46
	200599	2.765	1.554	1.874	2.706	2.213	0,74
	200520	227	386	1.992	790	2.123	148,71
	200190	1.078	933	1.289	1.548	1.510	10,56
	200949	10	185	223	1.254	1.378	585,71
	080450	2	186	409	1.561	1.218	2.947,47
	200580	1.236	1.431	1.385	1.200	1.166	-0,90
	091099	815	911	214	634	1.020	48,02
	200591	747	875	1.054	954	810	3,26
	200110	482	417	676	634	680	12,45
	200600	24	103	77	304	634	176,85
	200897	502	292	301	381	534	6,95
Quả và hạt		63.570	70.692	104.739	125.923	153.917	25,46
	081190	17.541	14.913	28.032	34.051	33.298	23,06
	081090	11.071	15.921	22.065	25.617	28.924	27,85

Nhóm	HS 6 số	Trị giá (Nghìn USD)					Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2022 - 2026 (%)
		6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026	
	080390	7.863	12.107	18.025	25.279	27.216	37,69
	080450	1.932	2.468	3.985	4.781	19.849	106,09
	080550	4.450	8.047	8.302	7.430	9.632	25,78
	080252	2.620	1.668	2.158	2.259	5.053	30,35
	081060	2.543	3.256	4.064	4.766	4.699	17,17
	080212	2.681	1.652	4.783	3.082	4.407	39,63
	080262	3.052	2.662	3.435	4.496	4.357	11,02
	080119	1.852	1.465	2.226	3.108	3.778	23,06
	080540	978	1.460	2.073	1.897	2.704	31,32
	080111	446	119	717	2.502	2.283	167,24
	080112	911	948	1.027	1.285	1.535	14,25
	080232	3.616	1.801	923	1.263	1.284	-15,11
	080292	-	3	20	-	1.022	103,48
	080620	281	413	803	1.118	842	38,99
	080719	270	361	317	392	601	24,59
	081110	544	83	515	582	479	108,65
Rau củ		36.912	39.122	45.081	65.777	71.196	18,84
	070960	8.689	8.259	8.761	21.674	30.304	47,08
	071420	7.397	6.777	7.584	7.799	8.224	2,95
	071080	6.572	6.750	7.234	7.237	7.893	4,75
	071290	2.522	2.721	2.741	2.945	3.221	6,36
	071190	973	1.153	1.979	2.944	3.074	35,82
	071040	1.311	1.856	1.999	1.958	2.127	13,97
	070690	1.006	1.362	1.229	1.324	1.941	20,00
	070310	226	573	926	1.325	1.586	69,36
	071090	1.099	1.182	1.525	1.114	1.571	12,64
	071029	428	793	684	1.141	1.347	39,09
	070610	2.749	3.132	1.803	3.342	1.316	-0,95
	091099	52	79	844	789	988	258,50
	070999	223	353	704	1.159	927	50,67
	091011	32	39	743	1.605	640	471,57
	091012	-	-	626	1.272	633	13,21
	071490	805	443	1.425	847	509	24,02
	071030	490	286	244	203	460	13,36
	071331	110	84	308	954	450	99,51

Nhóm	HS 6 số	Trị giá (Nghìn USD)					Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2022 - 2026 (%)
		6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026	
Hoa		19.632	21.454	25.737	32.789	35.400	16,15
	060314	15.164	17.436	21.270	27.698	30.555	19,38
	060313	2.325	2.274	2.612	2.974	2.835	5,46
	060319	941	836	834	1.031	984	1,91
	060315	447	236	447	408	526	15,52
	060312	545	487	415	420	338	-10,89
	060311	165	143	158	223	124	-1,54
Lá		957	706	796	982	1.167	7,19
	071080	174	106	198	332	398	33,91
	060420	358	139	175	269	366	13,60
	060490	318	305	278	171	215	-6,41

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

2.4 Đánh giá về tính cạnh tranh của mặt hàng rau quả của Việt Nam tại các thị trường xuất khẩu, dung lượng thị trường và nhu cầu tiêu thụ của mặt hàng rau quả tại các thị trường CPTPP

2.4.1 Nhu cầu tiêu thụ rau, củ, quả tại các thị trường thị trường CPTPP

Các thị trường thành viên CPTPP (gồm 11 nước thành viên như Nhật Bản, Úc, Canada, Mexico, Singapore, Malaysia, Vương quốc Anh...) đại diện cho một khu vực tiêu thụ rau, củ, quả quy mô lớn, có thu nhập trung bình đến cao và sức mua mạnh mẽ. Tuy nhiên, đặc trưng nhu cầu tiêu thụ tại đây khắt khe và phân hóa rõ rệt theo địa lý.

- Các xu hướng tiêu dùng nổi bật trong khối CPTPP

+ Ưu tiên thực phẩm tốt cho sức khỏe và an toàn tuyệt đối:

Người tiêu dùng tại các quốc gia phát triển (Nhật Bản, Úc, Canada, Vương quốc Anh) có xu hướng tăng cường sử dụng rau củ quả hữu cơ (organic), sản phẩm không biến đổi gen (non-GMO) và đạt chứng nhận bền vững/ESG.

Yêu cầu nghiêm ngặt về mức giới hạn dư lượng hóa chất (MRLs), không chứa vi sinh vật gây hại và có khả năng truy xuất nguồn gốc rõ ràng (mã số vùng trồng, mã nhà đóng gói).

+ Dịch chuyển mạnh sang nông sản chế biến và tiện lợi:

Tốc độ sống hiện đại thúc đẩy nhu cầu đối với các sản phẩm đóng hộp, trái cây sấy dẻo/sấy thăng hoa, nước ép nguyên chất đóng chai, và đặc biệt là rau củ đông lạnh cấp đông nhanh (IQF).

Nhóm hàng chế biến giúp tiết kiệm thời gian chuẩn bị và giải quyết rào cản thời gian vận chuyển đường dài giữa các nước trong khối.

+ Xu hướng trải nghiệm hương vị nhiệt đới (Tropical Flavors):

Sự gia tăng của cộng đồng người nhập cư gốc Á và nhu cầu khám phá ẩm thực mới giúp các loại trái cây nhiệt đới như sầu riêng, thanh long, xoài, bưởi, dừa tươi, chanh dây... ngày càng được ưa chuộng.

- Nhu cầu đặc thù theo từng khu vực thị trường

Nhật Bản: Thị trường này yêu cầu chất lượng và đồng đều hình thức rất cao, ưu tiên sản phẩm tiện dụng, đóng gói nhỏ lẻ. Các mặt hàng được ưa chuộng gồm: Chuối tươi, sầu riêng cấp đông, xoài, chuối sấy, rau gia vị, củ cải, nấm.

Úc và New Zealand: Bảo hộ sinh học khắt khe (hệ thống BICON). Ưu tiên trái cây đã mở cửa chính ngạch và có xử lý chiếu xạ/hoi nước nóng. Các mặt hàng ưa chuộng gồm: Thanh long, xoài, nhãn, bưởi tươi, dừa, nông sản sấy khô.

Canada và Vương quốc Anh: Phụ thuộc lớn vào nhập khẩu rau quả nhiệt đới do khí hậu lạnh. Ưu chuộng nông sản chế biến, đóng hộp và chứng nhận sinh thái. Các mặt hàng ưa chuộng gồm: Nước ép hoa quả, trái cây sấy, dừa đông lạnh, rau củ đóng hộp.

Đông Nam Á (Malaysia và Singapore): Khoảng cách địa lý gần, nhu cầu nhập khẩu thường xuyên. Ưu chuộng hoa quả tươi nhiệt đới và rau củ tươi sống hàng ngày. Các mặt hàng ưa chuộng gồm: Thanh long, chanh dây, dưa hấu, rau ăn lá, củ quả tươi.

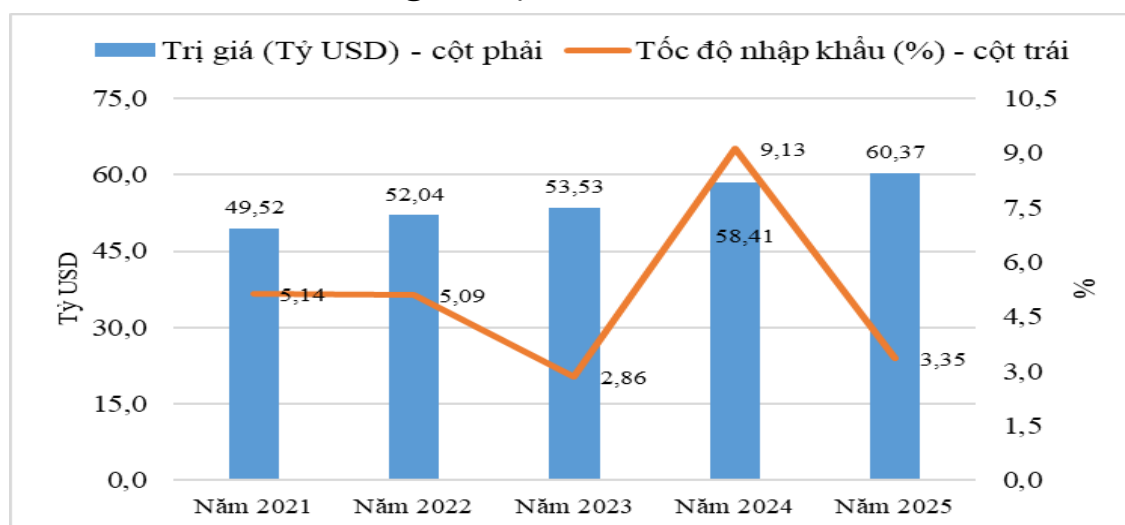
Bắc và Nam Mỹ (Mexico, Chile, Peru): Nhu cầu đa dạng hóa nguồn cung nông sản ngoài mùa vụ nội khối. Các mặt hàng ưa chuộng gồm: Nông sản khô, gia vị, các sản phẩm dừa chế biến.

2.4.2 Dung lượng nhập khẩu rau quả của các thị trường CPTPP

Các nước thành viên Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) là một trong những nhóm thị trường tiêu thụ và nhập khẩu rau quả hàng đầu thế giới.

Theo số liệu từ ITC, giai đoạn 2021 – 2025, tốc độ nhập khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (HS 06, 07, 08, 20 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132) từ thế giới tăng trưởng bình quân 5,11%/năm, từ xấp xỉ 49,52 tỷ USD vào năm 2021 lên xấp xỉ 60,37 tỷ USD năm 2025, thị phần chiếm 14,96% trong tổng kim ngạch nhập khẩu thế giới.

Biểu đồ 2: Trị giá và tốc độ nhập khẩu rau quả của các thị trường CPTPP giai đoạn 2021 – 2025



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Thị trường nhập khẩu rau quả trong CPTPP có sự phân hóa rõ rệt về quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật giữa các nhóm quốc gia:

+ Vương quốc Anh (Thành viên CPTPP mới, dung lượng nhập khẩu từ trên 16 – 21,5 tỷ USD giai đoạn 2021 – 2025): Sự tham gia của Vương quốc Anh giúp tổng quy mô thị trường CPTPP tăng mạnh. Vương quốc Anh nhập khẩu phần lớn rau quả tiêu thụ nội địa từ thị trường quốc tế. Trong giai đoạn 2021 – 2025, tốc độ nhập khẩu rau quả của Anh ghi nhận mức tăng trưởng bình quân 7,62%/năm, thị phần chiếm 5,33% tổng kim ngạch nhập khẩu thế giới và chiếm 35,62% tổng kim ngạch nhập khẩu của các thị trường CPTPP.

+ Canada: Dung lượng nhập khẩu trong khoảng 11,9 – 13,55 tỷ USD trong giai đoạn 2021 – 2025. Do khí hậu xứ lạnh, Canada nhập khẩu lượng lớn rau quả tươi quanh năm, đặc biệt là trái cây nhiệt đới (xoài, thanh long, dưa, chuối) và các loại rau ăn lá, củ quả tươi. Theo số liệu từ ITC, giai đoạn 2021 – 2025, tốc độ nhập khẩu rau quả của Canada ghi nhận mức tăng trưởng bình quân 3,35%/năm, thị phần chiếm 3,36% tổng kim ngạch nhập khẩu thế giới và chiếm 22,44% tổng kim ngạch nhập khẩu của các thị trường CPTPP.

+ Nhật Bản: Là thị trường tiêu thụ rau quả lớn nhất châu Á trong khối CPTPP. Nhật Bản phụ thuộc lớn vào nguồn cung rau quả tươi và chế biến từ bên ngoài. Các sản phẩm nhập khẩu chủ lực gồm chuối, bơ, dưa, kiệu mạch, rau đông lạnh và trái cây sấy.

Dung lượng thị trường nhập khẩu trên 10 tỷ USD/năm trong giai đoạn 2021 – 2025, tốc độ nhập khẩu rau quả của Nhật Bản ghi nhận mức tăng trưởng bình quân 1,26%/năm, thị phần chiếm 2,63% tổng kim ngạch nhập khẩu thế giới và chiếm 17,61% tổng kim ngạch nhập khẩu của các thị trường CPTPP.

+ Australia và New Zealand: Dù là các nước xuất khẩu nông sản lớn, Australia và New Zealand vẫn nhập khẩu quy mô lớn các loại trái cây nhiệt đới trái mùa và sản phẩm chế biến sâu.

+ Singapore, Malaysia: Singapore nhập khẩu gần như 100% nhu cầu thực phẩm/rau quả; Malaysia có nhu cầu nhập khẩu cao đối với trái cây tươi cao cấp và rau củ ôn đới.

+ Mexico, Chile, Peru: Tập trung trao đổi thương mại nội khối và nhập khẩu dòng sản phẩm rau quả chế biến, hạt khô.

+ Brunei: Nhu cầu nhập khẩu rau quả ở mức thấp.

Dung lượng thị trường CPTPP đối với nhóm hàng rau quả rất lớn nhưng phân hóa theo phân khúc chất lượng. Doanh nghiệp đáp ứng được các rào cản kỹ thuật về kiểm dịch thực vật và truy xuất nguồn gốc sẽ có biên lợi nhuận tốt và ổn định hơn so với các thị trường truyền thống phụ thuộc vào tiêu ngạch.

**Bảng 3: Nhập khẩu rau quả của từng thị trường thành viên CPTPP
giai đoạn 2021 – 2025**

Thị trường	Trị giá (Triệu USD)					Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 – 2025 (%)	Thị phần năm 2025 (%)	
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		NK từ thế giới	NK từ CPTPP
Thế giới	327.335	336.714	355.772	380.885	403.468	5,38	100,00	
CPTPP	49.518	52.039	53.526	58.412	60.369	5,11	14,96	100,00
Anh	16.050	16.908	17.912	20.002	21.506	7,62	5,33	35,62
Canada	11.900	12.535	12.573	13.521	13.550	3,35	3,36	22,44
Nhật Bản	10.118	10.322	10.074	10.255	10.628	1,26	2,63	17,61
Mêhicô	3.108	3.608	4.205	4.941	4.785	11,74	1,19	7,93
Malaysia	2.332	2.498	2.502	2.920	2.948	6,24	0,73	4,88
Australia	2.084	2.143	2.178	2.532	2.615	6,00	0,65	4,33
Singapore	1.872	1.868	1.824	1.903	1.963	1,22	0,49	3,25
Chilê	948	936	954	1.022	1.028	2,10	0,25	1,70
New Zealand	643	692	767	785	779	4,99	0,19	1,29
Pêru	343	387	398	431	465	8,00	0,12	0,77
Brunei	119	141	138	100	102	-2,18	0,03	0,17

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của ITC

Về cơ cấu nguồn cung:

Trong giai đoạn 2021 – 2025, cơ cấu nguồn cung rau quả nhập khẩu của thị trường CPTPP chứng kiến sự phân hóa rõ rệt. Do các quốc gia thành viên trải rộng từ châu Á - Thái Bình Dương đến châu Mỹ và châu Âu, nguồn cung rau quả cho khối vừa đến từ thương mại nội khối (intra-CPTPP), vừa phụ thuộc lớn vào các thị trường ngoại khối quy mô lớn (extra-CPTPP).

Nguồn cung nội khối (Intra-CPTPP) chiếm 17,06% thị phần năm 2025

Thương mại rau quả nội khối tận dụng triệt để ưu đãi thuế quan 0% và sự bổ sung mùa vụ/khí hậu giữa hai bán cầu. Giai đoạn 2021 – 2025, nhập khẩu rau quả của các thị trường CPTPP từ các nước thành viên ghi nhận mức tăng bình quân 5,36%/năm, từ 8,37 tỷ USD năm 2021 lên 10,3 tỷ USD năm 2025. Trong đó:

Mỹ La-tinh (Mexico, Pêru, Chilê): Là chuỗi cung ứng chính cho nhóm trái cây ôn đới và cận nhiệt đới (bơ, việt quất, nho, mãng tây, dâu tây). Mexico và Chilê đóng vai trò nhà cung cấp hàng đầu cho Nhật Bản, Canada và Vương quốc Anh.

Châu Đại Dương (Australia, New Zealand): Cung cấp các loại trái cây cao cấp như kiwi, táo, anh đào (cherry), cam quýt cho Nhật Bản, Singapore, Malaysia và Việt Nam.

Đông Nam Á (Việt Nam, Malaysia): Cung cấp chính nhóm trái cây nhiệt đới (thanh long, sầu riêng, xoài, dứa, chanh dây) và rau quả cấp đông/chế biến sâu.

Nguồn cung từ các thị trường ngoài khối (Extra-CPTPP) chiếm 82,94% thị phần trong năm 2025

Dù có FTA nội khối, CPTPP vẫn nhập khẩu lượng lớn từ các đối tác lớn bên ngoài do quy mô sản xuất khổng lồ. Giai đoạn 2021 – 2025, các thị trường CPTPP nhập khẩu rau quả từ các thị trường ngoài khối tăng trưởng bình quân 5,06%/năm, từ xấp xỉ 41,15 tỷ USD năm 2021 lên trên 50 tỷ USD năm 2025. Trong đó:

Mỹ và Liên minh châu Âu (EU): Cung cấp rau củ chế biến, hạt khô, nho, táo và cam tươi cho Nhật Bản, Canada, Anh và Australia.

Trung Quốc: Nguồn cung rau củ tươi/sấy khô và trái cây giá rẻ chủ lực cho các thị trường châu Á trong khối (Nhật Bản, Singapore, Malaysia, Việt Nam).

Đông Nam Á ngoài CPTPP (Thái Lan, Philippines, Indonesia): Cung cấp khối lượng rất lớn chuối (Philippines chiếm lĩnh thị phần Nhật Bản), dứa, xoài và măng cụt.

Tóm lại, cơ cấu nguồn cung rau quả CPTPP giai đoạn 2021–2025 có sự kết hợp hài hòa giữa nông sản ôn đới từ Mỹ-La-tinh/Bắc Mỹ và nông sản nhiệt đới từ Đông Nam Á. Năm 2026, dòng hàng chế biến sâu và nông sản đạt tiêu chuẩn xanh/chất lượng cao đang chiếm ưu thế tuyệt đối trong xu hướng nhập khẩu của khối này.

Bảng 4: Nguồn cung rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến cho các thị trường CPTPP trong giai đoạn 2021 – 2025

Thị trường	Trị giá (Triệu USD)					Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 – 2025 (%)	Thị phần năm 2025 (%)	
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		NK từ thế giới	NK từ CPTPP
Thế giới	327.335	336.714	355.772	380.885	403.468	5,38	100,00	
CPTPP	49.518	52.039	53.526	58.412	60.369	5,11	14,96	100,00
<i>Nội khối CPTPP</i>	<i>8.370</i>	<i>8.582</i>	<i>8.822</i>	<i>9.560</i>	<i>10.302</i>	<i>5,36</i>	<i>2,55</i>	<i>17,06</i>
Mêhicô	2.673	2.673	2.814	2.972	2.845	1,66	0,71	4,71
Pêru	1.075	1.169	1.265	1.411	1.781	13,66	0,44	2,95

Thị trường	Trị giá (Triệu USD)					Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 – 2025 (%)	Thị phần năm 2025 (%)	
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		NK từ thế giới	NK từ CPTPP
Chilê	1.197	1.331	1.280	1.335	1.496	5,94	0,37	2,48
New Zealand	1.104	931	851	1.021	1.094	0,70	0,27	1,81
Canada	502	615	692	735	764	11,27	0,19	1,26
<i>Việt Nam</i>	<i>477</i>	<i>532</i>	<i>563</i>	<i>723</i>	<i>905</i>	<i>17,76</i>	<i>0,22</i>	<i>1,50</i>
Australia	608	584	590	624	659	2,12	0,16	1,09
Malaysia	599	608	622	602	623	1,01	0,15	1,03
Nhật Bản	72	73	70	73	76	1,71	0,02	0,13
Anh	42	46	52	39	37	-1,65	0,01	0,06
Singapore	20	20	22	24	22	2,13	0,01	0,04
Brunei	1	0	0	0	0	-46,36	0,00	0,00
<i>Ngoại khối CPTPP</i>	<i>41.148</i>	<i>43.457</i>	<i>44.703</i>	<i>48.852</i>	<i>50.068</i>	<i>5,06</i>	<i>12,41</i>	<i>82,94</i>
Mỹ	11.016	11.519	11.553	12.547	11.951	2,18	2,96	19,80
Trung Quốc	5.483	5.958	5.960	6.663	6.777	5,55	1,68	11,23
Tây Ban Nha	3.015	3.538	3.602	3.884	4.071	7,95	1,01	6,74
Hà Lan	3.479	3.297	3.528	3.614	3.764	2,10	0,93	6,24
Italia	1.432	1.691	1.849	1.951	2.033	9,29	0,50	3,37
Bỉ	1.342	1.419	1.852	2.005	1.970	10,69	0,49	3,26
Nam Phi	1.301	1.344	1.264	1.418	1.629	6,11	0,40	2,70
Philippin	1.208	1.134	1.180	1.182	1.283	1,65	0,32	2,12
Braxin	585	874	946	1.227	1.252	22,35	0,31	2,07
Marôc	630	728	804	987	1.071	14,29	0,27	1,77
Thổ Nhĩ Kỳ	812	880	918	1.074	1.062	7,15	0,26	1,76
Thái Lan	966	1.004	901	951	1.027	1,81	0,25	1,70
Ấn Độ	587	676	712	787	920	11,97	0,23	1,52
Côlômbia	629	628	664	652	808	6,93	0,20	1,34
Pháp	607	643	691	732	719	4,37	0,18	1,19
Ba Lan	457	597	633	672	715	12,30	0,18	1,18
Êcuado	622	651	640	677	709	3,37	0,18	1,17
Ai Cập	418	409	495	590	677	13,23	0,17	1,12
Côtxta Rica	502	509	538	543	563	2,92	0,14	0,93
Ai Len	434	404	399	521	558	7,36	0,14	0,92
Đức	482	401	407	433	495	1,33	0,12	0,82
Goatêmalà	403	423	451	477	486	4,82	0,12	0,80
Hy Lạp	310	403	392	440	466	11,35	0,12	0,77
Hàn Quốc	474	450	436	438	466	-0,35	0,12	0,77
Achentina	326	364	355	425	455	8,98	0,11	0,75
Indonesia	369	358	315	371	446	5,78	0,11	0,74
Kenya	392	367	354	397	444	3,53	0,11	0,74

Thị trường	Trị giá (Triệu USD)					Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 – 2025 (%)	Thị phần năm 2025 (%)	
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		NK từ thế giới	NK từ CPTPP
Bồ Đào Nha	227	269	324	366	330	10,47	0,08	0,55
Israel	270	265	310	367	323	5,39	0,08	0,54
Đài Loan	292	289	261	263	250	-3,72	0,06	0,41
Hondura	108	124	126	121	122	3,30	0,03	0,20
CH Dominica	119	108	106	106	115	-0,65	0,03	0,19
Gana	82	74	83	91	111	8,41	0,03	0,18
Pakixtan	144	83	117	147	103	-1,48	0,03	0,17
Serbia	88	85	78	88	102	4,40	0,03	0,17
Mianma	67	102	108	111	84	9,06	0,02	0,14
Hungary	72	77	87	107	88	6,38	0,02	0,15

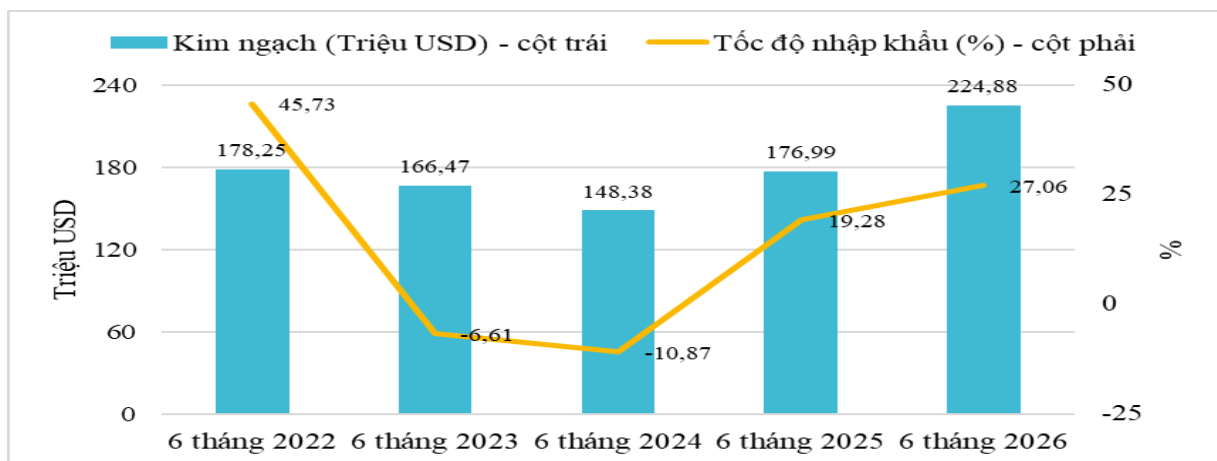
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của ITC

(*) Ghi chú: Rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến bao gồm HS: 06, 07, 08, 20 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132

3. Tình hình nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ các thị trường CPTPP

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ các thị trường CPTPP trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022 – 2026 tăng trưởng bình quân 7,22%/năm, từ 178,25 triệu USD trong nửa đầu năm 2022 lên 224,88 triệu USD trong nửa đầu năm 2026, thị phần chiếm 14,23% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước.

Biểu đồ 3: Kim ngạch và tốc độ nhập khẩu rau quả từ CPTPP về Việt Nam trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022 – 2026



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong nửa đầu năm giai đoạn 2022 – 2026, Việt Nam duy trì xu hướng nhập siêu rau quả từ một số thị trường CPTPP phát triển (như Australia, New Zealand) để phục vụ nhu cầu tiêu dùng nông sản cao cấp.

Với nhóm Châu Đại Dương (Australia, New Zealand), thị phần chiếm 80,44% tổng kim ngạch nhập khẩu từ CPTPP, tốc độ tăng trưởng cao. Các sản phẩm rau quả cung cấp cho Việt Nam gồm: Nho tươi, táo, kiwi, cam quýt, việt quất, cherry, lê. Đây là nhóm sản phẩm thống trị phân khúc trái cây tươi nhập khẩu cao cấp tại các hệ thống siêu thị và chuỗi bán lẻ Việt Nam. Các chương trình xúc tiến thương mại nông sản giữa Việt Nam - Australia/New Zealand tiếp tục được đẩy mạnh.

Nhóm thị trường Mỹ - La tinh (Chile, Peru, Mexico), thị phần chiếm 13,62% tổng kim ngạch nhập khẩu từ CPTPP. Sản phẩm chủ lực: Bơ, việt quất, dâu tây, nho, các loại hạt khô và rau củ chế biến. Năm 2026, nhờ lợi thế giá thành và sự hỗ trợ của các đường bay/tuyến vận tải biển cải thiện, hoa quả Chile và Peru tăng độ phủ tại Việt Nam vào các giai đoạn trái mùa của hoa quả châu Á.

Các thị trường còn lại gồm Nhật Bản, Canada, Malaysia, Singapore, thị phần chiếm khá thấp 5,94% tổng kim ngạch nhập khẩu từ CPTPP.

Bảng 5: Nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường thành viên CPTPP trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022 – 2026

Thị trường	Trị giá (Nghìn USD)					Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2022 – 2026 (%)	Thị phần 6 tháng năm 2026 (%)
	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026		
Tổng	178.248	166.467	148.380	176.985	224.884	7,22	100,00
Australia	82.177	74.820	57.346	66.051	102.834	9,64	45,73
New Zealand	60.299	54.683	54.983	64.843	78.057	7,39	34,71
Chile	9.263	13.772	9.463	26.500	25.879	48,77	11,51
Canada	6.395	6.893	5.106	5.569	6.444	1,66	2,87
Peru	4.807	6.182	7.664	6.466	3.918	-0,61	1,74
Nhật Bản	6.902	3.842	5.454	2.909	3.131	-10,36	1,39
Malaysia	1.825	1.983	1.925	1.756	2.406	8,49	1,07
Singapore	6.132	3.937	5.332	1.596	1.255	-22,94	0,56
Mêhicô	364	233	1.036	1.229	842	74,19	0,37
Anh	85	122	71	67	117	17,90	0,05

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Khi cam kết cắt giảm thuế quan của CPTPP có hiệu lực hoàn toàn (đa số dòng thuế rau quả về 0%), bức tranh nhập khẩu rau quả từ các quốc gia thành viên CPTPP vào Việt Nam thể hiện rõ nét qua các mảng thị phần và nhóm sản phẩm sau:

Trong nửa đầu năm 2026, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu nhóm quả và quả hạch từ các thị trường CPTPP, thị phần chiếm 93,49%. Các sản phẩm nhập khẩu bao gồm: Táo, nho, hạnh nhân, anh đào, kiwi, hạt macadamia, dâu tây, việt quất, ...

Với nhóm rau củ, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu các sản phẩm gồm: đậu tằm, đỗ xanh, đậu hà lan, đậu gà, đậu răng ngựa, đậu lăng, ... thị phần chiếm 4,33% tổng kim ngạch nhập khẩu từ CPTPP.

Với nhóm sản phẩm chế biến, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu các sản phẩm gồm: rong biển, cà chua, chuối, mít, việt quất, khoai tây, ..., thị phần chiếm 2,72% tổng kim ngạch nhập khẩu từ CPTPP.

Bảng 6: Chủng loại rau quả Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường CPTPP trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022 – 2026

Nhóm hàng/ mặt hàng	Trị giá (Nghìn USD)					Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2022 – 2026 (%)	Thị phần 6 tháng năm 2026 (%)
	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026		
Quả và quả hạch	159.837	152.035	122.134	158.641	210.252	9,47	93,49
Táo	52.248	45.849	42.974	52.421	65.185	6,95	28,99
Nho	67.270	60.653	35.867	39.799	48.789	-4,29	21,70
Hạnh nhân	8.877	11.685	9.482	16.582	40.322	57,71	17,93
Anh đào	14.909	18.110	15.644	25.383	25.192	17,34	11,20
Kiwi	6.410	7.791	8.471	7.924	9.884	12,13	4,40
Macadamia	2.787	3.326	3.758	5.317	5.555	19,57	2,47
Dâu tây	-	-	6	5.606	4.029	25.398,08	1,79
Việt quất	1.255	1.117	1.097	1.979	3.590	37,27	1,60
Mận	6	55	22	498	1.500	774,76	0,67
Cau	-	-	119	-	1.387	-25,00	0,62
Quýt	368	843	1.379	1.242	976	40,40	0,43
óc chó	236	302	48	548	900	265,02	0,40
Hạt ba tây	1.263	120	364	-	827	3,15	0,37
Cam	755	398	996	330	390	13,61	0,17
Xuân đào	-	264	181	131	291	15,88	0,13
Hồng	782	549	391	351	288	-21,66	0,13
Thanh long	-	-	29	-	51	-25,00	0,02
Xoài	-	-	1	16	47	323,87	0,02

Nhóm hàng/ mặt hàng	Trị giá (Nghìn USD)					Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2022 – 2026 (%)	Thị phần 6 tháng năm 2026 (%)
	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026		
Rau củ	8.932	8.811	17.746	12.447	9.736	12,10	4,33
Đậu tằm	747	1.614	2.982	4.294	3.536	56,82	1,57
Đỗ xanh	4.034	3.160	8.500	3.744	1.723	9,35	0,77
Đậu hà lan	720	1.043	846	1.624	1.600	29,14	0,71
Đậu gà	187	292	162	351	606	50,20	0,27
Đậu răng ngựa	1.238	673	595	338	511	-12,34	0,23
Đậu lăng	137	74	153	166	216	24,77	0,10
Kiêu	330	153	236	279	214	-1,04	0,10
Súp lơ	209	112	113	148	158	-1,98	0,07
Tỏi	577	220	432	132	152	-4,92	0,07
Hành tây	78	400	2.343	175	123	193,62	0,05
Nấm thủy tiên	60	73	55	87	90	14,75	0,04
Hành khô	-	-	56	52	88	15,46	0,04
Củ cải	113	61	60	56	80	-3,01	0,04
Đậu Lupin	-	-	-	-	79	0,00	0,04
Nấm linh chi	57	43	34	40	50	-0,38	0,02
Sản phẩm chế biến	8.777	4.747	6.815	4.611	6.106	-0,56	2,72
Rong biển	610	341	540	565	1.106	28,65	0,49
Cà chua	918	1.067	1.124	568	923	8,61	0,41
Chuối	6	10	-	1	479	20.104,36	0,21
Mứt	36	67	179	113	321	100,26	0,14
Việt quất	113	198	93	301	242	56,44	0,11
Khoai tây	4.197	681	1.472	92	216	18,10	0,10
Ớt	145	186	122	98	191	17,38	0,08
Macadamia	162	28	187	217	184	124,04	0,08
Nấm hương	67	18	31	16	131	170,69	0,06
Gừng	129	154	297	123	125	13,86	0,06
Hạnh nhân	12	146	105	152	104	284,11	0,05
Hạt mè	152	205	165	160	82	-9,14	0,04
Hoa	1.259	1.386	2.877	725	314	-3,47	0,14
Hoa cúc	978	1.128	594	152	73	-39,62	0,03
Hoa mẫu đơn	20	9	783	22	39	2.218,17	0,02
Hoa mộc qua	6	-	19	33	37	-3,40	0,02
Hoa tuyết mai	12	19	16	10	36	64,84	0,02
Hoa đào	22	12	20	20	34	22,33	0,01
Hoa cúc	-	-	14	75	32	97,47	0,01

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

III.ĐÁNH GIÁ TRIỂN VỌNG VÀ DỰ BÁO

Từ số liệu phân tích trên, dự báo tình hình xuất, nhập khẩu rau quả giữa Việt Nam với các thị trường CPTPP tiếp tục diễn ra sôi động trong thời gian tới.

Về xuất khẩu: Dự báo tốc độ xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang các thị trường CPTPP tiếp tục duy trì mức tăng trưởng 12 – 18%/năm. Khối CPTPP là thị trường chiến lược giúp Việt Nam đa dạng hóa, giảm sự phụ thuộc quá lớn vào một vài thị trường truyền thống.

Về cơ cấu mặt hàng có sự chuyển dịch, giúp nâng cao giá trị.

Trái cây tươi đặc sản: Mới đây, các mặt hàng như bưởi tươi xuất khẩu chính ngạch sang Australia (mở cửa giữa năm 2026) hay dưa tươi, thanh long, nhãn sang Nhật Bản đang tạo động lực mới.

Rau quả chế biến sâu: Đây là mũi nhọn bứt phá mạnh nhất. Do khoảng cách địa lý xa sang Bắc Mỹ (Canada) và Châu Âu (UK), các dòng sản phẩm như rau củ cấp đông (IQF), trái cây sấy dẻo/thăng hoa, nước ép đóng hộp sẽ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn nhờ bảo quản được lâu và biên lợi nhuận cao.

Về nhập khẩu: Tốc độ nhập khẩu dự báo sẽ tăng trưởng từ 8 – 10% trong thời gian tới. Việt Nam tiếp tục là thị trường tiêu thụ lớn cho trái cây ôn đới cao cấp (táo, nho, kiwi, cherry từ Australia, New Zealand, Canada, Chile) do tầng lớp trung lưu gia tăng và xu hướng chuộng nông sản đạt chuẩn an toàn sinh học.

Yếu tố thuận lợi:

+ Dư địa thuế quan về 0% đạt đỉnh: Đến giai đoạn 2026, đa số các dòng thuế nhập khẩu rau quả tươi và chế biến trong CPTPP đã hoàn tất lộ trình cắt giảm về 0%, giúp rau quả Việt Nam cạnh tranh vượt trội về giá so với các đối tác ngoài khối không có FTA.

+ Mở rộng thành viên khối (Hiệu ứng UK): Sự tham gia đầy đủ của Vương quốc Anh tạo ra một thị trường nhập khẩu rau quả trị giá hơn 10 tỷ USD/năm ngay trong khối, mở ra dư địa khổng lồ cho các sản phẩm nông sản chế biến của Việt Nam.

+ Lợi thế mùa vụ và dòng sản phẩm độc quyền: Việt Nam sở hữu nguồn cung trái cây nhiệt đới phong phú (sầu riêng, chanh dây, dứa, bưởi, xoài) mà các nước thành viên ôn đới trong CPTPP (Canada, Nhật Bản, Chile, Australia, New Zealand) không thể tự sản xuất hoặc sản xuất rất ít.

+ Sự chủ động về mở cửa kỹ thuật: Các cơ quan quản lý liên tục đàm phán mở cửa thêm nhiều loại trái cây tươi chính ngạch vào các thị trường khó tính (như bưởi sang Australia, chanh dây/dứa sang Nhật).

Rào cản và thách thức

+ Sức ép từ tiêu chuẩn xanh: Các thị trường phát triển trong CPTPP (Anh, Nhật Bản, Australia, Canada) đang áp đặt các tiêu chuẩn môi trường khắt khe hơn. Nông sản không chứng minh được tính bền vững, quy trình trồng phát thải thấp hoặc vi phạm tiêu chuẩn lao động sẽ đối mặt nguy cơ bị dừng nhập khẩu.

+ Kiểm soát dư lượng và mã số Vùng trồng (SPS/TBT): Thách thức lớn nhất của Việt Nam vẫn là quy mô sản xuất nhỏ lẻ. Việc kiểm soát dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật, vi sinh vật và vi phạm mã số vùng trồng (PUC)/cơ sở đóng gói (PHC) nếu không nghiêm ngặt sẽ dẫn đến các cảnh báo kỹ thuật, ảnh hưởng thương hiệu quốc gia.

+ Chi phí Logistics và Công nghệ bảo quản: Khoảng cách địa lý xa tới các thị trường CPTPP ở châu Mỹ và châu Âu khiến chi phí vận tải biển/hàng không chiếm tỷ trọng cao. Trong khi đó, công nghệ bảo quản sau thu hoạch (CA/MA) của Việt Nam còn hạn chế, khiến độ tươi của hoa quả tươi khi đi đường biển xa khó cạnh tranh với đối thủ Mỹ La-tinh (Mexico, Chile, Peru).

+ Cạnh tranh trực tiếp từ đối thủ nội khối:

Quốc tế: Mexico, Peru, Chile làm chủ phân khúc rau quả tại Canada, UK và Nhật nhờ quy mô trang trại công nghiệp lớn.

Nội địa: Trái cây nhập khẩu từ Australia, New Zealand tràn vào Việt Nam với giá ngày càng rẻ nhờ thuế 0%, tạo áp lực cạnh tranh trực tiếp với trái cây nội địa cùng phân khúc cao cấp.

Thị trường CPTPP nhìn chung mang lại cơ hội mở rộng thị trường cho Việt Nam. Để hiện thực hóa tiềm năng này, chiến lược trọng tâm của ngành nông sản trong thời gian tới là chuyển từ xuất khẩu thô/tươi sang gia tăng tỷ trọng rau quả chế biến sâu, đồng thời chuẩn hóa vùng trồng theo hướng xanh và truy xuất nguồn gốc minh bạch.

Phụ trách theo dõi nhiệm vụ

Người thực hiện

Đặng Thùy Dương

Ngô Thị Hạnh